TÓM TẮT TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN, HẢI VĂN THÁNG X NĂM 1993

Trong tháng, ở khu vực từ Hà Tĩnh đến Phú Yên đã xẩy ra nhiều đợt mưa rất lớn gây ngập lụt nghiêm trọng làm một số người chết, thiệt hại nhiều về tài sản. Trên các sông ở khu vực này đã có 4 đợt lũ lớn và đặc biệt lớn hiếm thấy trong nhiều năm gần đây.

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG

1. Hiện tượng thời tiết đặc biệt

a) Không khí lạnh: trong tháng có 2 đợt không khí lạnh ảnh hưởng trực tiếp đến Bắc Bộ và Trung Bộ vào ngày 16 và 29. Đợt không khí lạnh ngày 29 có cường độ mạnh, nhiệt độ sau 24 giờ giảm từ 9 đến 11°C. Gió đông bắc trên đất liền mạnh cấp 3, cấp 4, ngoài khơi mạnh cấp 6, cấp 7. Trời rét.

Do ảnh hưởng của không khí lạnh, mưa to đến rất to xẩy ra nhiều nơi thuộc Trung Bộ.

b) ATNĐ (áp thấp nhiệt đới): đêm 11, ATNĐ đi vào vùng đông bắc biển Đông; vị trí trung tâm của ATNĐ hồi 1h ngày 12 ở 19,9 độ vĩ bắc - 120,0 độ kinh đông. ATNĐ di chuyển theo hướng tây tây bắc. Tối ngày 13, ATNĐ đi vào Hồng Kông và không ảnh hưởng đến thời tiết nước ta.

2. Tình hình nhiệt độ

Hầu hết các nơi trên phạm vi cả nước có nhiệt độ xấp xỉ và thấp hơn TBNN (trung bình nhiều năm).

Nhiệt độ cao nhất xảy ra tại Phan Thiết (Bình Thuận): 34,6°C (ngày 30).

Nhiệt độ thấp nhất xảy ra tại Sa-Pa (Lào Cai): 7,8°C (ngày 31).

3. Tình hình mưa

Hầu hết các nơi thuộc các tỉnh ven biển Trung Bộ và Nam Bộ có lượng mưa cao hơn TBNN, còn các nơi khác thấp hơn, đặc biệt các tỉnh đồng bằng trung du Bắc Bộ thấp hơn nhiều so với TBNN.

Một số tỉnh thuộc Trung Bộ như Phú Yên, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng có mưa rất lớn, vượt giá trị TBNN.

Nơi có lượng mưa lớn nhất là Tuy Hòa (Phú Yên): 2220mm và cũng là nơi có lượng mưa ngày lớn nhất 629mm (ngày 3)

Nơi có lượng mưa tháng thấp nhất là trạm Cò Nòi, trạm sông Mã (Sơn La): 1mm.

4. Số giờ nắng

Hầu hết các nơi thuộc Bắc Bộ có số giờ nắng cao hơn TBNN, còn các nơi khác

thấp hơn.

Số giờ nắng cao nhất xảy ra tại Tiên Yên (Quảng Ninh): 234 giờ.

Số giờ nắng thấp nhất xảy ra tại Sa Pa (Lào Cai): 63 giờ (-33 giờ).

Ảnh hưởng của thời tiết đến mùa màng

Ở Bắc Bộ, thời tiết ít mưa, nhiều nắng rất thuận lợi cho việc thu hoạch lúa mùa và làm vụ đông.

Ở Trung Bộ, thời tiết nhiều mưa gây nhiều thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

II. TÌNH HÌNH THỦY VĂN

1. Ở Bắc Bộ

Các sông ở Bắc Bộ những ngày cuối tháng có đợt lũ nhỏ

Trên sông Thao tại trạm Yên Bái, mực nước cao nhất tháng: 28,39m (7h ngày 31).

Trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang, mực nước cao nhất tháng: 19,80m (1h ngày 30).

Trên sông Đà, hồ Hòa Bình ngày đầu tháng ở mức 112,7m (7h ngày 1), ngày 8 lên mức 115,41m, và xả 1 cửa, duy trì trong 4 ngày. Xả đợt 2 vào 14h ngày 20 và duy trì trong 4 ngày. Mực nước hồ ngày cuối tháng ở mức 114,09m (7h ngày 31).

Trên sông Hồng tại Hà Nội, mực nước cao nhất: 6,13m (19h ngày 31), mực nước thấp nhất tháng: 3,96m (7h ngày 19), mực nước trung bình tháng: 4,56m, thấp hơn mức TBNN: 1,45m.

Trên sông Thái Bình tại Phả Lại, mực nước chịu ảnh hưởng thủy triều, mực nước cao nhất tháng: 1,84m (7h ngày 2), mực nước thấp nhất tháng: 0,65m (1h ngày 17).

2. Ở Trung Bộ

Các sông ở Trung Bộ trong tháng đã có 4 đợt lũ lớn và đặc biệt lớn.

Đợt 1 từ ngày 1 đến ngày 6-X.

- Trên sông Côn tại Thạch Hòa, mực nước đỉnh lũ: 8,12m (biên độ lũ: 2,67m), cao hơn mức báo động III: 0,62m

- Trên sông Ba tại Củng Sơn, mực nước đỉnh lũ: 38,14m (biên độ lũ 12,67m), cao hơn mức báo động III: 6,14m.

Đợt 2 từ ngày 16-19-X.

- Trên sông Gianh tại Mai Hóa, mực nước đỉnh lũ: 8,68m trên mức báo động III: 2,68m.

Đợt 3 từ ngày 20-22-X.

- Trên sông Hương tại Huế, mực nước đỉnh lũ: 4,53m, trên mức báo động III: 0,53m.

- Trên sông Trà Bồng tại Châu Ổ, mực nước đỉnh lũ: 7,57m, xấp xỉ mức báo động III.

Đợt 4 từ ngày 23 - 25 - X

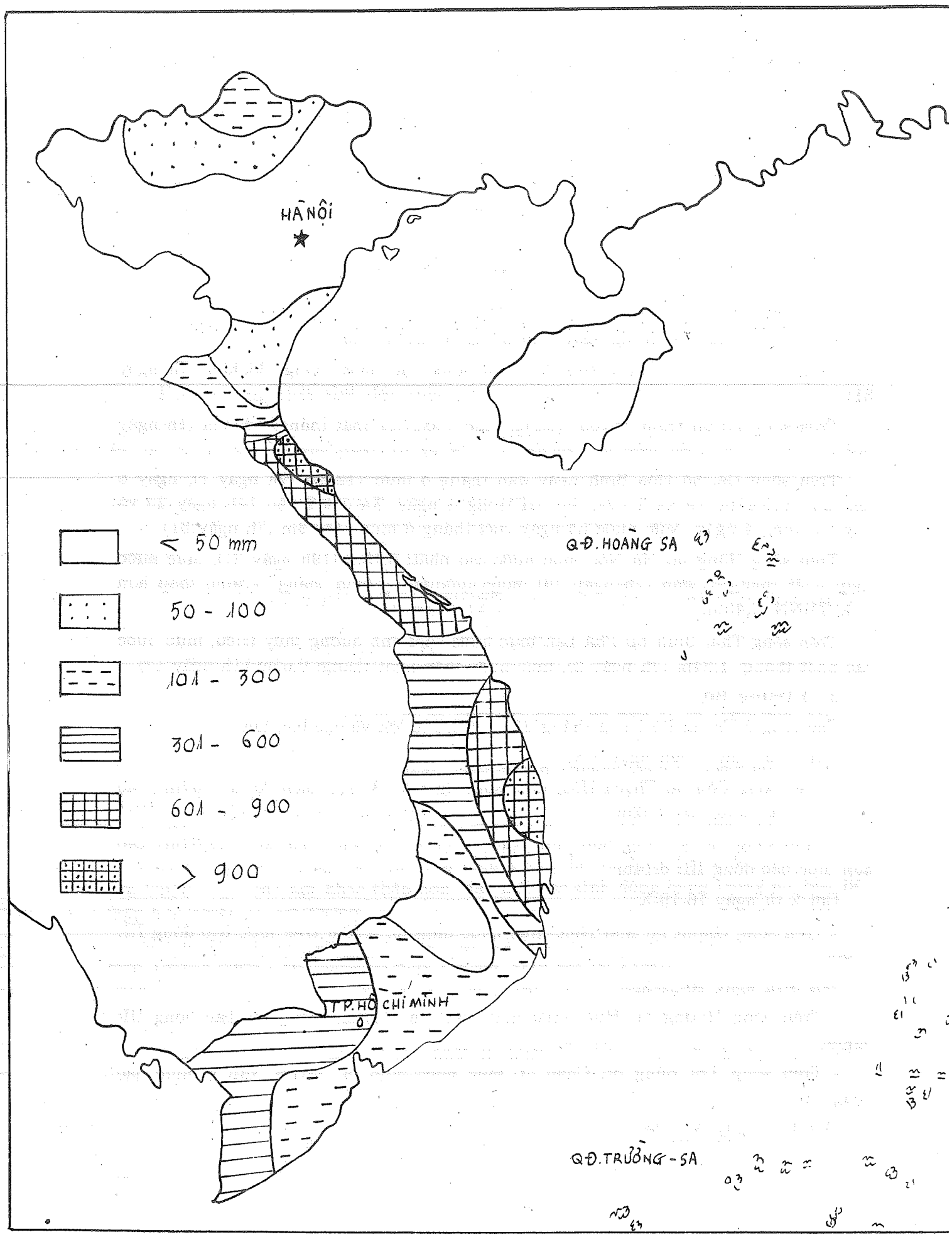

Hình 1. Bản đồ lượng mưa tháng X năm 1993

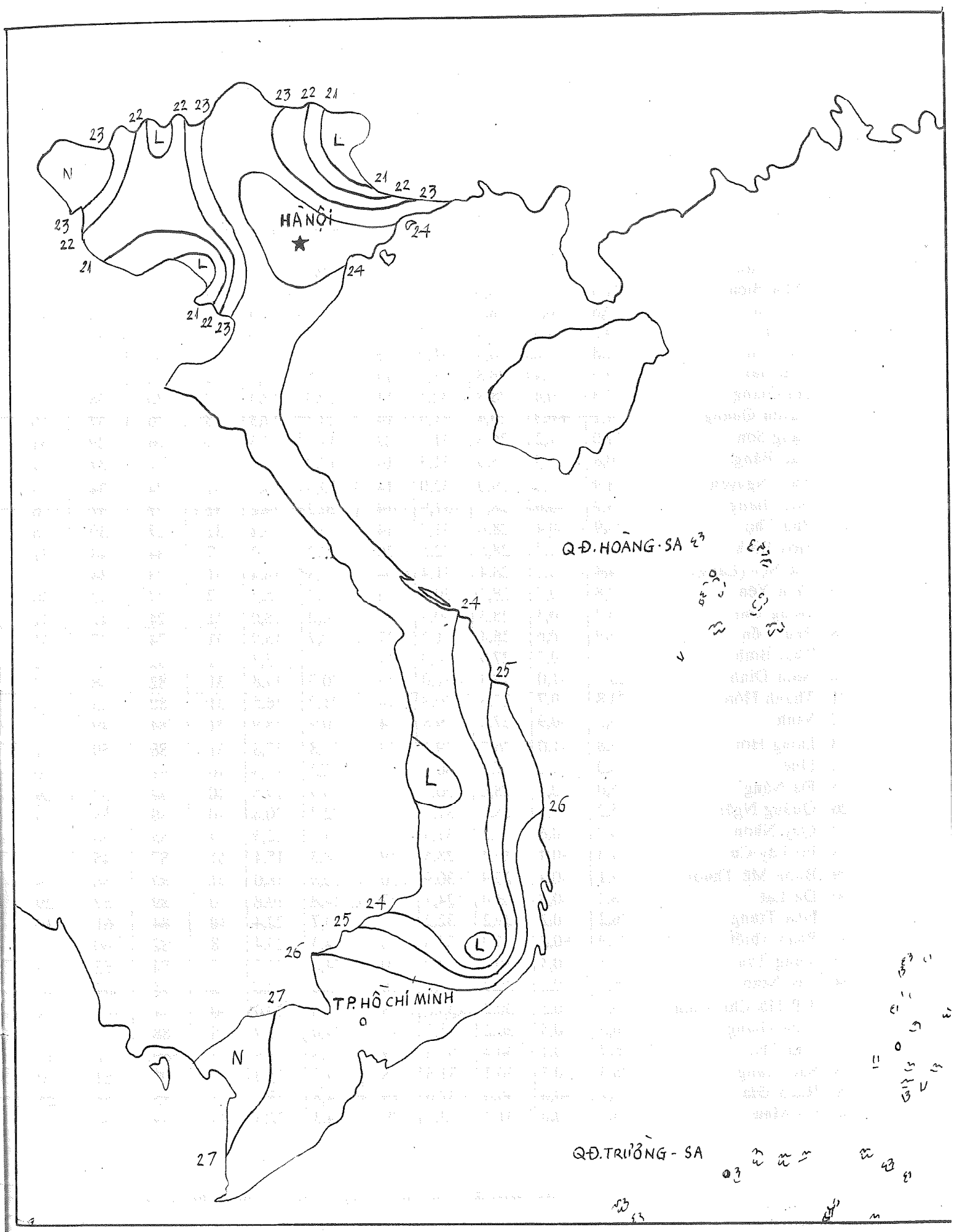

Hình 2. Bản đồ nhiệt độ trung bình tháng X năm 1993

Số thứ tự	TÊN TRẠM	NHIỆT ĐỘ (°C)								ĐỘ ẨM (%)		
		Trung bình	Chuẩn sai	Cao nhất			Thấp nhất			Trung bình	Tuyệt đối	Ngày
				Trung bình	Tuyệt đối	Ngày	Trung bình	Tuyệt đối	Ngày			
1	Lai Châu	23,0	-0,8	29,1	33,2	27	20,3	15,7	31	75	47	6
2	Điện Biên	21,9	-0,5	28,0	30,9	27	18,3	13,3	31	84	51	8
3	Sơn La	20,8	-0,9	26,1	29,9	28	17,2	10,4	31	79	44	10
4	Sa Pa	14,3	-1,3	17,4	21,3	17	12,3	7,8	31	90	37	6
5	Lao Cai	22,8	-1,0	26,9	31,0	6	19,3	16,1	31	82	37	6
6	Yên Bái	23,5	-0,4	28,8	31,7	14	20,5	15,2	31	82	44	6
7	Hà Giang	23,3	-0,4	28,8	32,1	14	19,9	15,4	7	80	38	6
8	Tuyên Quang	24,1	+0,3	29,4	31,9	14	20,7	17,3	8	76	37	6
9	Lạng Sơn	21,0	-1,2	26,8	31,5	27	17,3	12,3	31	76	29	31
10	Cao Bằng	20,8	-1,9	28,0	31,3	14	17,2	13,2	7	77	34	31
11	Thái Nguyên	23,9	-0,4	29,0	32,0	14	20,3	14,7	31	74	34	6
12	Bắc Giang	23,9	-0,6	28,7	31,9	14	20,2	14,2	31	77	37	6
13	Phú Thọ	23,9	-0,4	28,6	31,7	14	20,6	15,4	31	77	39	6
14	Hòa Bình	23,3	-0,7	28,5	32,5	26	20,2	17,2	7	84	43	31
15	Hà Nội (Láng)	24,4	-0,2	28,4	31,4	14	21,8	16,4	31	73	34	6
16	Tiên Yên	22,8	-0,7	28,2	30,6	14	19,3	15,7	7	77	42	30
17	Hồng Gai	24,2	-0,3	28,3	30,4	17	20,0	18,0	31	74	41	31
18	Phù Liễn	23,9	-0,6	28,4	31,2	27	20,9	15,9	31	74	37	31
19	Thái Bình	23,7	-0,7	27,9	30,9	14	20,4	15,3	31	82	73	31
20	Nam Định	23,9	-1,0	28,3	31,0	13	20,7	14,8	31	82	48	7
21	Thanh Hóa	23,8	-0,7	27,6	30,8	14	21,9	16,5	31	80	45	6
22	Vinh	23,5	-0,9	27,0	29,8	14	20,9	18,9	31	84	49	14
23	Đồng Hới	23,8	-1,0	26,7	29,1	13	21,8	17,8	31	88	59	31
24	Huế	24,0	-1,1	27,1	30,2	15	22,2	19,3	10	91	51	10
25	Đà Nẵng	25,0	-0,7	28,2	30,7	1	23,9	19,5	10	87	57	29
26	Quảng Ngãi	25,2	-0,5	28,5	31,2	1	22,7	20,6	10	89	58	9
27	Quy Nhơn	26,0	-0,6	29,2	31,9	2	24,1	22,3	4	85	56	9
28	Pơ Lây Cu	21,3	-0,4	26,4	28,5	19	18,3	15,4	11	87	45	9
29	Buôn Mê Thuột	23,1	-0,4	27,9	30,9	20	20,8	18,0	11	87	56	29
30	Đà Lạt	18,1	-0,3	23,0	24,1	17	14,8	10,8	10	89	57	29
31	Nha Trang	26,2	-0,2	29,2	32,2	2	23,7	22,4	10	84	61	10
32	Phan Thiết	26,9	+0,2	30,9	34,6	30	24,3	23,4	8	82	60	3
33	Vũng Tàu	26,8	-0,3	30,2	32,0	30	24,6	23,0	5	84	62	30
34	Tây Ninh	26,1	-0,3	30,7	33,0	28	23,6	22,6	5	95	57	11
35	T.P Hồ Chí Minh	26,2	-0,5	30,2	33,0	28	23,6	20,0	30	x	x	x
36	Tiền Giang	26,3	-0,5	30,2	31,7	18	24,0	22,9	5	88	53	11
37	Cần Thơ	26,7	-0,1	30,4	32,6	29	24,8	22,9	5	889	61	11
38	Sóc Trăng	26,3	-0,5	30,1	31,6	18	24,0	23,0	11	90	64	30
39	Rạch Giá	27,1	-0,6	30,6	32,6	19	24,8	23,1	7	85	53	24
40	Cà Mau	26,7	0,0	31,1	33,1	29	24,3	22,5	29	89	60	31

Chú thích: *Ghi theo công điện khí hậu hàng tháng*

LƯỢNG MƯA (mm)							LƯỢNG BỐC HƠI (mm)			GIỜ NẮNG		SỐ NGÀY				Số thứ tự
Tổng số	Chuẩn sai	Cao nhất	Ngày	Số ngày liên tục		Số ngày có mưa	Tổng số	Cao nhất	Ngày	Tổng số	Chuẩn sai	Gió tây khô nóng		Dông	Mưa phùn	
				Có mưa dài nhất	Không mưa D.nhất							Nhẹ	Mạnh			
44	-37	30	29	3	19	4	59	3	7	127	-27	0	0	1	0	1
45	-19	30	29	2	12	5	74	4	19	154	-18	0	0	1	0	2
2	-60	1	29	1	16	4	89	4	10	179	-6	0	0	0	0	3
75	-134	20	29	5	4	16	26	4	7	63	-33	0	0	0	11	4
69	-62	50	29	2	26	4	49	3	6	109	-21	0	0	0	0	5
34	-133	20	29	3	15	6	122	6	6	163	+10	0	0	1	0	6
216	+64	110	28	5	18	6	92	7	19	152	+22	0	0	1	0	7
59	-53	32	29	1	16	3	110	6	19	206	+46	0	0	1	0	8
21	-58	10	28	2	15	3	128	7	2	200	+42	0	0	0	0	9
49	-37	5	21	3	28	3	102	9	18	173	+34	0	0	1	0	10
32	-86	23	29	2	15	4	114	5	18	197	+17	0	0	1	0	11
28	-72	20	17	3	16	5	117	6	6	204	+17	0	0	1	0	12
30	-130	20	29	3	16	5	105	6	19	194	+29	0	0	0	0	13
41	-137	30	29	2	13	6	76	4	6	176	+17	0	0	0	0	14
31	-100	20	29	3	15	5	114	6	2	179	+14	0	0	1	0	15
25	-117	30	16	3	15	5	90	4	18	234	x	0	0	0	0	16
39	-88	20	28	3	15	5	102	5	7	206	+17	0	0	0	0	17
6	-150	2	19	2	15	4	97	5	31	201	+9	0	0	1	0	18
51	-66	30	28	4	16	7	112	6	31	209	+31	0	0	1	0	19
17	-178	10	29	4	15	7	76	4	7	176	+1	0	0	2	0	20
92	-172	50	29	4	15	7	122	6	5	199	+23	0	0	1	0	21
162	-265	50	18	5	9	14	65	4	31	128	-7	0	0	2	0	22
643	+47	20	19	18	7	23	82	8	5	106	-34	0	0	4	0	23
868	+72	140	21	10	4	24	39	4	30	83	-70	0	0	3	0	24
888	+275	130	21	15	5	25	56	4	3	102	-44	0	0	5	0	25
559	-28	120	21	16	4	25	56	4	10	120	-42	0	0	3	0	26
922	+459	330	4	14	2	27	74	5	10	139	-44	0	0	4	0	27
378	+197	90	3	5	4	17	54	4	31	176	-3	0	0	6	0	28
420	+229	24	4	3	5	19	68	4	29	122	-52	0	0	10	0	29
370	+152	50	1	10	3	26	51	5	30	133	-15	0	0	5	0	30
356	+32	70	4	11	4	11	91	7	30	151	-31	0	0	0	0	31
191	+16	90	8	6	14	10	96	8	30	204	-13	0	0	4	0	32
195	-20	50	28	4	6	14	62	3	11	189	-1	0	0	2	0	33
349	+55	71	24	11	4	26	55	5	30	191	-15	0	0	30	0	34
496	+229	94	23	10	3	22	x	x	x	x	x	x	x	2	x	35
360	+90	62	3	9	3	20	117	4	28	164	-16	0	0	14	0	36
259	-18	35	7	13	3	24	53	4	33	162	-14	0	0	10	0	37
202	-91	50	9	17	2	18	44	3	29	156	-9	0	0	5	0	38
355	+83	68	7	7	3	23	72	4	1	174	-4	0	0	14	0	39
329	+3	38	25	8	2	22	54	4	30	147	-9	0	0	13	0	40

- Trên sông Vệ tại trạm sông Vệ, mực nước đỉnh lũ: 5,26m, trên mức báo động III: 0,26m.

3. Ở Nam Bộ

Mực nước sông Tiền, sông Hậu xuống chậm.

- Trên sông Tiền tại trạm Tân Châu, mực nước ngày đầu tháng: 3,54m (7h ngày 1), ngày cuối tháng: 3,10m (6h ngày 31).

- Trên sông Hậu tại Châu Đốc, mực nước ngày đầu tháng: 3,00m (7h ngày 1), ngày cuối tháng: 2,81m (6h ngày 31).

III. TÌNH HÌNH HẢI VĂN

1. Gió và sóng

- Vùng biển phía Bắc: hướng gió chủ yếu là bắc và đông bắc, ven bờ tốc độ gió trung bình từ 5-6m/s (cấp 3, cấp 4). Ngoài khơi gió mạnh nhất 15-20m/s (cấp 7, cấp 8). Hướng sóng chủ yếu là bắc và đông bắc, ven bờ độ cao sóng trung bình 0,5 - 0,75m (cấp II), ngoài khơi sóng cao nhất 2,5m-3,0m (cấp V).

- Vùng biển phía Nam: hướng gió, chủ yếu là đông bắc, ven bờ tốc độ gió trung bình từ 5-7m/s (cấp 4). Ngoài khơi Vũng Tàu - Côn Đảo, Trường Sa, gió mạnh nhất 20m/s (cấp 8). Hướng sóng chủ yếu là đông bắc, ven bờ độ cao sóng trung bình 0,5 - 0,75m (cấp II), ngoài khơi Vũng Tàu - Côn Đảo - Trường Sa sóng cao nhất 3m - 3,5m (cấp V).

2. Nhiệt độ nước biển

- Vùng biển phía Bắc: nhiệt độ nước biển trung bình tầng mặt 26-27°C, cao nhất 29-30°C, thấp nhất 24 - 25°C.

- Vùng biển phía Nam: nhiệt độ nước biển trung bình tầng mặt 29-30°C, cao nhất 31-32°C, thấp nhất 27-28°C.

3. Độ mặn nước biển

- Vùng biển phía Bắc: độ mặn nước biển trung bình tầng mặt 27-28‰, cao nhất 29-30‰, thấp nhất 25-26‰.

- Vùng biển phía Nam: độ mặn nước biển trung bình tầng mặt 30-31‰, cao nhất 32-33‰, thấp nhất 28-29‰.